Chi tiết mã HS 6002.90.00

Mã HS	6002.90.00
Mô tả hàng hóa	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01 / - Loại khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	03/11/2026 07:30:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/60029000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9090
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9090
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9090
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8672
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8625
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8625
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8625
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8625
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8625
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8625
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	12	AJ!E8677
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	12	AJ!F8677

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	12	AJ!G8677
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H8677
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I8677
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J8677
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	12	VJ!E8678
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	12	VJ!F8678
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	12	VJ!G8678
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	12	VJ!H8678
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	VJ!I8678
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	VJ!J8678
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F8679
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8631
AIFTA	30/12/2022	2022	7	AI!F8637
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6.5	AI!G8637
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H8637
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I8637
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J8637
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K8637
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8660
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8660
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8660
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8660
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8660
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8660
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8707
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8707

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8707
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8707
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8707
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8707
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8687
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8687
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8687
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8687
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8687
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8687
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8700
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E8700
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F8700
AHKFTA	2025	2025	12	AKH!G8700
AHKFTA	2026	2026	12	AKH!H8700
AHKFTA	2027	2027	12	AKH!I8700
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8704
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8704
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8704
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8704
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8704
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8704
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8703
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8703
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8703
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8703

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8703
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8703
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8655
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8655
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8655
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8655
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8655
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8655
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8655
RCEP A	2022	2022	10,8	RCEPT-A!D8694
RCEP A	2023	2023	9,6	RCEPT-A!E8694
RCEP A	2024	2024	8,4	RCEPT-A!F8694
RCEP A	2025	2025	7,2	RCEPT-A!G8694
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H8694
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I8694
RCEP B	2022	2022	10,8	B!D8694
RCEP B	2023	2023	9,6	B!E8694
RCEP B	2024	2024	8,4	B!F8694
RCEP B	2025	2025	7,2	B!G8694
RCEP B	2026	2026	6	B!H8694
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I8694
RCEP C	2022	2022	10,8	C!D8694
RCEP C	2023	2023	9,6	C!E8694
RCEP C	2024	2024	8,4	C!F8694
RCEP C	2025	2025	7,2	C!G8694
RCEP C	2026	2026	6	C!H8694

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4,8	C!I8694
RCEP D	2022	2022	10,9	D!D8693
RCEP D	2023	2023	9,8	D!E8693
RCEP D	2024	2024	8,7	D!F8693
RCEP D	2025	2025	7,6	D!G8693
RCEP D	2026	2026	6,5	D!H8693
RCEP D	2027	2027	5,5	D!I8693
RCEP E	2022	2022	10,8	E!D8697
RCEP E	2023	2023	9,6	E!E8697
RCEP E	2024	2024	8,4	E!F8697
RCEP E	2025	2025	7,2	E!G8697
RCEP E	2026	2026	6	E!H8697
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I8697
RCEP F	2022	2022	10,8	F!D8694
RCEP F	2023	2023	9,6	F!E8694
RCEP F	2024	2024	8,4	F!F8694
RCEP F	2025	2025	7,2	F!G8694
RCEP F	2026	2026	6	F!H8694
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I8694
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F8024
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G8024
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H8024
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I8024

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6002.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6002.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9090), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.